

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

TỈNH QUẢNG NGÃI

Lớp
7



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN NGỌC THÁI (Tổng Chủ biên) – VŨ THỊ LIÊN HƯƠNG (Chủ biên)
PHAN ĐÌNH ĐỘ – TRẦN QUANG HỒNG – BÙI THỊ HẠNH – HUỖNH THỊ THU THỦY
VŨ THỊ THUYẾT NGA – LÊ HOÀNG NGUYÊN – HÀ TẤN THỌ – TRƯƠNG THỊ THU HƯỜNG
HUỖNH TRUNG SƠN – NGUYỄN THỊ MỸ THUẬN – NGUYỄN THỊ TRÂM CHÂU – LÊ THỊ NHẬT THẢO
HUỖNH TẤN PHIẾN – TRẦN THỊ PHÚC NGUYÊN – NGUYỄN THỊ MINH THƯ – HÀ NHƯ THU
NGUYỄN ĐÌNH PHÚC – NGUYỄN MINH VĂN – HUỖNH NGUYÊN HUY – NGUYỄN THANH SƠN
VŨ THỊ THANH BÌNH – NGUYỄN VĂN TƯƠI

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH QUẢNG NGÃI

Lớp



Kí hiệu và hướng dẫn sử dụng sách



MỞ ĐẦU

MỞ ĐẦU

Giới thiệu một số nội dung liên quan đến chủ đề, định hướng việc tổ chức các hoạt động học.



KIẾN THỨC MỚI

KIẾN THỨC MỚI

Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến nội dung chủ đề.



LUYỆN TẬP

LUYỆN TẬP

Kiểm tra nhận thức của học sinh.



VẬN DỤNG

VẬN DỤNG

Vận dụng các kiến thức đã học để bày tỏ quan điểm của mình về nội dung qua nhiều hình thức: tham quan thực tế, trò chơi, nêu cảm nghĩ.

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Quảng Ngãi lớp 7 bao gồm 7 chủ đề thể hiện những nội dung cơ bản của văn hoá địa phương, gắn liền với các hoạt động trải nghiệm cụ thể.

Mục tiêu biên soạn của tài liệu này nhằm trang bị cho học sinh những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hương nghiệp,... giúp học sinh hiểu biết về nơi mình sinh sống, từ đó giáo dục cho học sinh về đạo đức, lối sống, bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước.

Tài liệu thiết kế theo từng chủ đề với cấu trúc *Mở đầu – Kiến thức mới – Luyện tập – Vận dụng* kết hợp với hình ảnh minh hoạ cụ thể, sống động, giúp học sinh dễ dàng tiếp cận nội dung cuốn tài liệu và thực hành các hoạt động một cách hào hứng, thoải mái, nắm bắt nhanh những thông điệp qua từng nội dung, hoạt động và vận dụng vào thực tế một cách tự nhiên, phù hợp, chính xác.

Ban biên soạn rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô giáo, phụ huynh học sinh và bạn đọc để tài liệu đạt chất lượng tốt hơn trong lần tái bản sau.

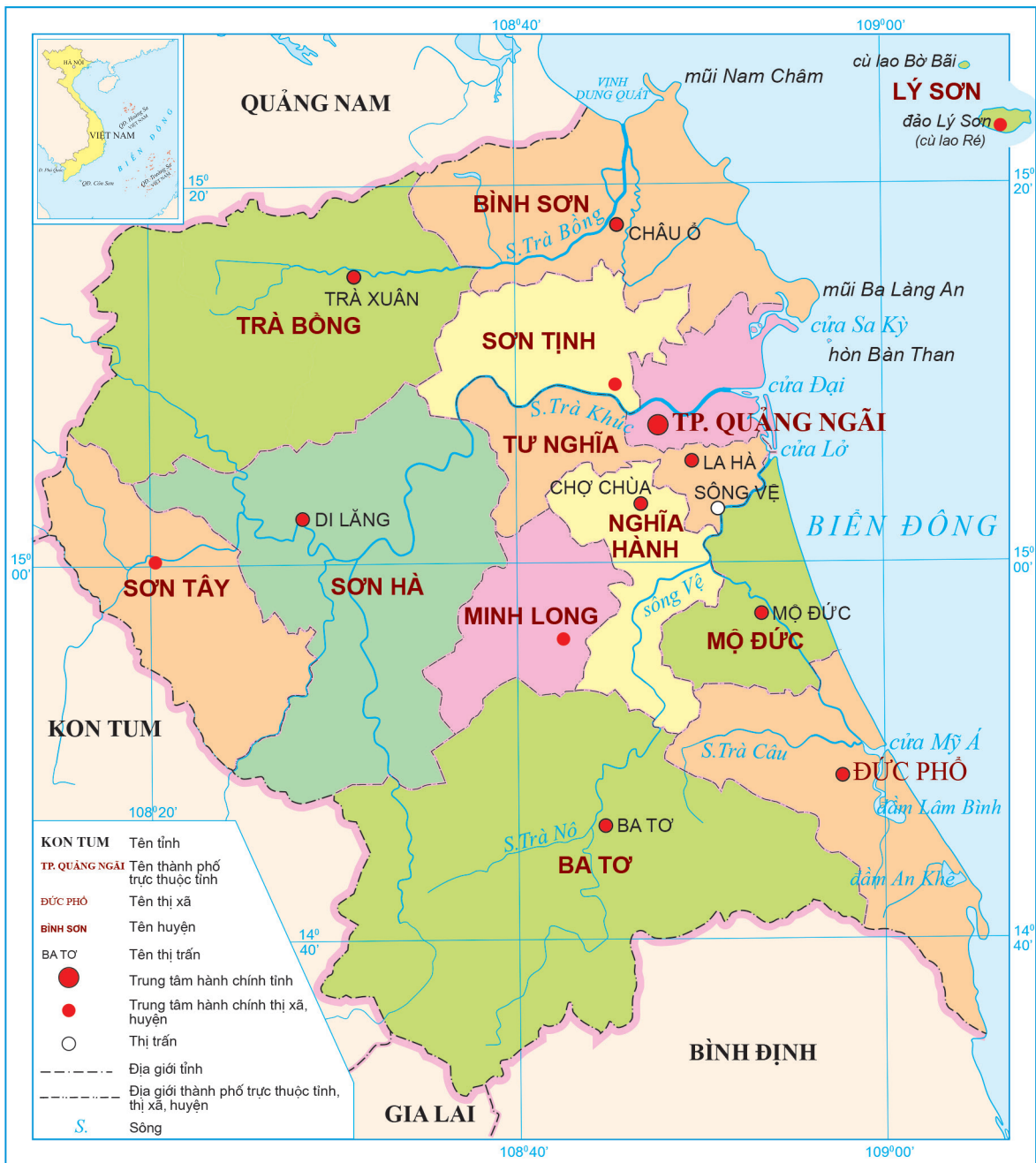
Trân trọng cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Chủ đề	NỘI DUNG	Trang
1	Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI	6
2	Danh lam thắng cảnh đồng bằng, trung du và miền núi ở tỉnh Quảng Ngãi	12
3	Văn hoá, nghệ thuật ở tỉnh Quảng Ngãi	18
4	Nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi	25
5	Tiềm năng kinh tế biển, đảo ở tỉnh Quảng Ngãi	33
6	Hệ sinh thái dưới nước ở tỉnh Quảng Ngãi	38
7	Đàn kết dân tộc ở tỉnh Quảng Ngãi	44

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI



Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được quá trình hình thành và phát triển của vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XV.
- Trình bày được công lao của Trần Quốc công Bùi Tá Hán đối với vùng đất Quảng Ngãi.
- Tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, nâng cao ý thức trong việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá, lịch sử của vùng đất Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI, vùng đất thuộc địa bàn Quảng Ngãi hiện nay có nhiều sự thay đổi về tên gọi và địa giới hành chính, từ Cổ Lũy Động đến châu Tư, châu Nghĩa rồi phủ Tư Nghĩa. Gắn liền với sự đổi thay ấy là tên tuổi của các nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, vua Lê Thánh Tông, Trần Quốc công Bùi Tá Hán,... đã có công sáp nhập vùng đất Quảng Ngãi vào lãnh thổ Đại Việt, thực hiện công cuộc kiến tạo làm nên những chuyển biến về kinh tế – xã hội, từng bước ổn định đời sống nhân dân nơi đây, tạo nền tảng cho sự phát triển về sau.



1. Nêu hiểu biết của em về vùng đất Quảng Ngãi trong giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI.
2. Vua Lê Thánh Tông, Trần Quốc công Bùi Tá Hán có vai trò như thế nào đối với vùng đất Quảng Ngãi?



KIẾN THỨC MỚI

1. Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI

– Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến năm 1402

Từ đầu thế kỉ X, dưới thời vương quốc Chăm-pa cho đến trước khi sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt, vùng đất Quảng Ngãi có tên gọi là Cổ Luỹ Động thuộc châu Amaravati (ngày nay là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi).

Thời kì này, nhiều vùng ở địa bàn Quảng Ngãi còn hoang sơ, dân số ít, trình độ kĩ thuật còn thấp.

– Quảng Ngãi từ năm 1402 đến năm 1471

Năm 1402, vùng đất Quảng Ngãi đặt dưới sự cai quản của nhà Hồ. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử vùng đất Quảng Ngãi. Nhà Hồ chia Cổ Luỹ Động thành hai châu: châu Tư và châu Nghĩa thuộc lộ Thăng Hoa.

Đây là lần đầu tiên, vùng đất Quảng Ngãi nằm trong quốc gia phong kiến Việt Nam thống nhất. Số quan quân đồn trú cùng một số người dân từ Nghệ – Tĩnh được đưa vào đây bắt đầu sinh cơ lập nghiệp, xây dựng và thành lập các làng xã.

Năm 1407, nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Nhân cơ hội này, vương quốc Chăm-pa giành lại quyền cai quản vùng đất xứ Quảng.

– Quảng Ngãi từ năm 1471 đến nửa đầu thế kỉ XVI

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông đem quân thu hồi lại vùng đất xứ Quảng. Ông thiết lập đạo Thừa tuyên Quảng Nam – đơn vị hành chính thứ 13 của nước Đại Việt gồm 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhân. Trong đó, phủ Tư Nghĩa (nay là tỉnh Quảng Ngãi) là sự hợp nhất của châu Tư và châu Nghĩa. Phủ Tư Nghĩa có 3 huyện: Bình Sơn (Bình Sơn và Sơn Tịnh ngày nay), Nghĩa Giang (Tư Nghĩa và một phần đất huyện Nghĩa Hành ngày nay), Mộ Hoa (huyện Mộ Đức và Đức Phổ ngày nay).

Vua Lê Thánh Tông đặt lỵ sở của Thừa tuyên Quảng Nam ở thành Châu Sa (hiện nay thuộc địa phận các xã Tịnh Châu, Tịnh An, Tịnh Khê, Tịnh Thiện của thành phố Quảng Ngãi). Đồng thời, ông cho sắp đặt bộ máy cai trị chặt chẽ, giao các tướng lĩnh trực tiếp mộ dân Thanh – Nghệ – Tĩnh vào đây khai cơ lập nghiệp, xây dựng làng xã, khai khẩn



Hình 1.1. Di tích thành Châu Sa

đất hoang, đào sông, khai kênh,... đặt cơ sở cho sự ổn định và phát triển vùng đất này về sau. Tiêu biểu trong số đó có ông Lê Quang Đại (Đức Nhuận – Mộ Đức) và ông Trần Văn Đạt (Đức Hoà – Mộ Đức) là những người có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc mở mang bờ cõi thời kì này.



Hình 1.2. Đền thờ Trần Văn Đạt (xã Đức Hoà, huyện Mộ Đức)

Đến nửa đầu thế kỉ XVI, vùng đất xứ Quảng ngày càng thịnh vượng, đời sống nhân dân dần ổn định hơn thông qua các chính sách của Bùi Tá Hán – cận thần của Đại thần Nguyễn Kim, có công khôi phục triều đại Lê Trung Hưng (1533 – 1789). Tuy nhiên, về tên gọi và địa giới hành chính của vùng đất này vẫn giữ nguyên như thời Lê sơ.



1. Quá trình hình thành và phát triển của vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI trải qua những giai đoạn nào? Nêu nội dung chính của từng giai đoạn.
2. Sự kiện nào đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI? Vì sao?
3. Nêu công lao của vua Lê Thánh Tông đối với sự phát triển của vùng đất Quảng Ngãi.

2. Công lao của Trần Quốc công Bùi Tá Hán đối với xứ Quảng

Bùi Tá Hán (1496 – 1568) được xem là người có công lớn đối với vùng đất xứ Quảng. Năm 1545, ông được vua Lê Trang Tông phong chức Bắc quân Đô đốc, tước Trần Quốc công, giao trấn nhậm vùng Quảng Nam (nay là địa phận thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định).

Ông đã có nhiều chính sách tích cực, hợp lòng dân làm cho vùng đất Thừa tuyên Quảng Nam (trong đó có Quảng Ngãi) ngày càng thịnh vượng, kinh tế và văn hoá đạt nhiều thành tựu.



Hình 1.3. Tượng Trần Quốc công Bùi Tá Hán

Kinh tế

- Khuyến khích sản xuất nông nghiệp, dùng hai con trâu làm sức kéo cày ruộng, khai hoang, trồng giống lúa ngắn ngày, đo đạc ruộng đất, định mức thuế, chú trọng thuỷ lợi, đưa người Kinh lên miền ngược để giúp đỡ trong việc trồng lúa. Ngoài trồng cây lương thực, ông còn cho người dân và binh lính trồng nhiều vườn cây ăn trái, khai thác lâm thổ sản,... Các nghề thủ công như nghề rèn, nghề dệt vải, dệt chiếu,... khá phát triển.
- Lập chợ, đắp các đoạn lũy ở miền Tây Quảng Ngãi để tạo điều kiện phát triển giao thương giữa miền xuôi và miền ngược,...

Văn hóa, xã hội

- Quy dân lập ấp, ổn định đời sống người dân, thực hiện chính sách “an dân” nhằm giữ sự giao hoà giữa người Việt và người Chăm, người Kinh và người Thượng,...
- Sửa đổi nếp sinh hoạt và phong tục theo hướng tiến bộ; chăm lo giáo dục, y tế,...

Bùi Tá Hán sinh quán ở Châu Hoan (tỉnh Nghệ An), nhưng vì có nhiều công lao to lớn đối với vùng đất Quảng Ngãi nên Quốc sử quán triều Nguyễn xem ông là danh nhân tỉnh Quảng Ngãi và công lao của ông được người dân xứ Quảng khắp nơi khắc ghi, truyền lại.

Di tích mộ và đền thờ Bùi Tá Hán được xây dựng từ năm 1962 (thuộc tổ 10, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi) được Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử văn hoá Quốc gia vào năm 1990.

Em có biết?

Đầu năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ký Quyết định phê duyệt dự án gần 30 tỉ đồng để trùng tu tôn tạo mộ và đền thờ Trần Quốc công Bùi Tá Hán.



Hình 1.4. Đền thờ Trần Quốc công Bùi Tá Hán
(phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi)

Em có biết?

Rừng Lãng – núi Trấn Công (nay thuộc phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi) là một trong những địa danh liên quan đến Trấn Quốc công Bùi Tá Hán được nhân dân gọi tên để tỏ lòng kính trọng ông. Tại thành phố Quảng Ngãi có một con đường mang tên Bùi Tá Hán.



Hình 1.5. Núi Trấn Công nằm bên bờ sông Trà Khúc



1. Trình bày những chính sách kinh tế, văn hoá và xã hội của Trấn Quốc công Bùi Tá Hán đối với vùng đất xứ Quảng. Những việc làm của ông có ý nghĩa như thế nào đối với vùng đất này?
2. Nhân dân xứ Quảng đã làm gì để tỏ lòng thành kính đối với Trấn Quốc công Bùi Tá Hán?



LUYỆN TẬP

1. Lập bảng thống kê các tên gọi khác nhau của vùng đất Quảng Ngãi từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI (thời gian, triều đại, tên gọi).
2. Vì sao Trấn Quốc công Bùi Tá Hán là người Nghệ An nhưng được Quốc sử quán triều Nguyễn xem là danh nhân tỉnh Quảng Ngãi?



VẬN DỤNG

1. Là một người con Quảng Ngãi, em sẽ làm gì để thể hiện tình yêu quê hương và lòng biết ơn đối với những bậc tiền nhân đã có công khai phá, mở mang vùng đất này?
2. Hãy sưu tầm tài liệu và viết đoạn văn ngắn (7 – 10 câu) cảm nhận về một nhân vật lịch sử có công khai phá, mở mang vùng đất nơi địa phương em đang sinh sống.

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Biết và kể tên được một số danh lam thắng cảnh tiêu biểu thuộc khu vực đồng bằng, trung du và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.
- Có hành động thiết thực để bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị của những danh lam thắng cảnh ở đồng bằng, trung du và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.
- Giới thiệu được về những cảnh đẹp tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi thuộc khu vực đồng bằng, trung du và miền núi cho bạn bè, người thân.



MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi là vùng đất có nền văn hoá lâu đời với nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Bên cạnh những cảnh đẹp ở vùng biển, đảo thì vùng đồng bằng, trung du và miền núi còn có nhiều danh thắng mang đậm nét văn hoá lịch sử địa phương, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến thăm như: Núi Ấn – Sông Trà, Suối Chí, Thác Trắng, núi Cà Đam, thác Cà Đú,...



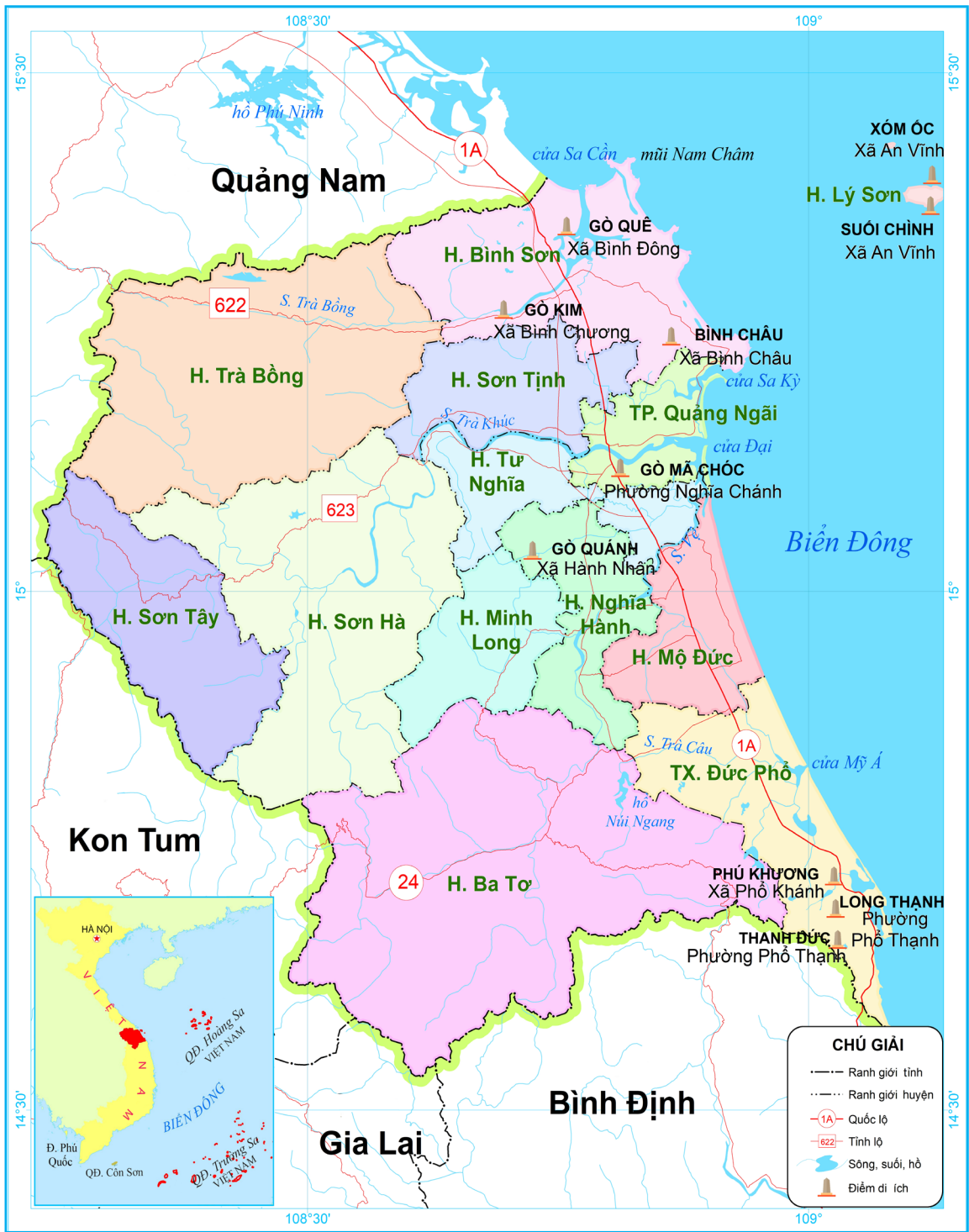
Hãy kể tên những danh lam thắng cảnh tiêu biểu vùng đồng bằng, trung du và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.



KIẾN THỨC MỚI

1. Núi Ấn – Sông Trà

“Núi Ấn – Sông Trà” gồm hai địa danh: núi Thiên Ấn và sông Trà Khúc, sự kết hợp tạo nên một bức tranh sơn thủy có một không hai ở tỉnh Quảng Ngãi.



Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ngãi

Núi Thiên Ân hay còn gọi là Kim Ân Sơn nằm ở phía bắc sông Trà Khúc (Sông Trà) thuộc địa phận xã Tịnh Ấn Đông, xã Tịnh An và phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi. Toạ lạc trên đỉnh núi Thiên Ân là ngôi chùa cổ (chùa Thiên Ân) được xây dựng từ thế kỉ XVII và ngôi mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng – một chí sĩ yêu nước đã có nhiều đóng góp cho phong trào cách mạng và là Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1946 – 1947) và Quyền Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (từ 31 tháng 5 đến 21 tháng 10 năm 1946).

Sông Trà Khúc là con sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi bắt nguồn từ sự hợp nước của 3 con sông lớn là Sông Rhe, sông Xà Lò và Sông Rinh. Sông chảy theo hướng đông qua ranh giới các huyện: Sơn Hà, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và thành phố Quảng Ngãi rồi đổ ra Cửa Đại. Dòng sông có tổng chiều dài khoảng 135 km. Ở thượng lưu, sông khá dốc, dòng nước chảy xiết, nhưng đến địa phận thành phố Quảng Ngãi thì dòng sông lại chảy êm đềm, tạo nên khung cảnh thanh bình.

Đến với địa danh Núi Ấn – Sông Trà, du khách có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp sông – núi hoà quyện vào nhau và thưởng thức những món đặc sản của địa phương như: cá bống Sông Trà, don Quảng Ngãi. Trong tâm thức người Quảng Ngãi, Núi Ấn – Sông Trà mãi là đệ nhất thắng cảnh.



Hình 2.2. Núi Ấn – Sông Trà

2. Suối Chí

Thắng cảnh Suối Chí nằm cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi khoảng 30 km về phía tây nam, thuộc địa bàn hai thôn Khánh Giang và Trường Lệ, xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành. Suối Chí nằm ẩn mình dưới khu rừng nguyên sinh rộng lớn, nơi đây từng là căn cứ địa cách mạng. Trong kháng chiến, các cán bộ cách mạng đã dựa vào vùng rừng núi hoang vu, hiểm trở này để chống lại kẻ thù xâm lược.

Suối Chí có chiều dài khoảng 4 km và có nhiều thác nước lớn, nhỏ với tốc độ dòng chảy khác nhau. Dưới chân thác có nhiều vũng nước sâu, trong vắt tựa như những hồ bơi tự nhiên. Suối Chí được đầu tư thành khu du lịch sinh thái đầy tiềm năng và đưa vào sử dụng từ năm 2019. Đến với Suối Chí, du khách được hoà mình vào cảnh sắc thiên nhiên, hít thở bầu không khí mát lành; tham gia các hoạt động trải nghiệm như: trượt cáp, chèo thuyền, đi xe đạp nước,... và được thưởng thức những món ăn đậm vị quê hương.



Hình 2.3. Khu du lịch sinh thái Suối Chí (Nghĩa Hành)

3. Thác Trắng

Thác Trắng nằm cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi khoảng 35 km về phía tây, thuộc địa bàn xã Thanh An, huyện Minh Long.

Bao quanh Thác Trắng là một vùng đồi núi rộng lớn, khí hậu trong lành và cảnh sắc yên tĩnh. Từ độ cao hơn 40 m, dòng nước chảy xuống trắng xoá như dát bạc trên sườn núi đá dốc thẳng đứng. Ngay dưới chân thác, có hai hồ nước tự nhiên gần kề nhau, mỗi hồ rộng khoảng 100 m², nước xanh biếc và mát lành.

Khi đến với thắng cảnh Thác Trắng, ngoài việc nghỉ ngơi thư giãn, du khách còn có thể khám phá những khu rừng nguyên sinh và thăm các làng của đồng bào Hrê để tìm hiểu rõ hơn về đời sống văn hoá, phong tục, tập quán của người dân nơi đây.



Hình 2.4. Khu du lịch Thác Trắng (Minh Long)

Em có biết?

Từ năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo huyện Minh Long đầu tư phát triển cụm sinh thái, xây dựng các công trình lưu trú nhằm phục vụ cho mục đích phát triển Khu du lịch Thác Trắng.



Chia sẻ cảm nhận nếu em đã được đến du lịch, tham quan trải nghiệm tại các thắng cảnh nói trên.



LUYỆN TẬP

1. Theo em, cần làm gì để gìn giữ và phát huy giá trị của những danh lam thắng cảnh thuộc đồng bằng, trung du và miền núi ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay?
2. *Thi ai nhanh hơn*: Kể tên các danh lam thắng cảnh ở tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.



1. Quan sát hình ảnh và thực hiện các nhiệm vụ.
 - a) Cho biết tên của các danh lam thắng cảnh trong mỗi hình.
 - b) Tìm hiểu, thảo luận nhóm và tập làm hướng dẫn viên để giới thiệu về một trong những danh lam thắng cảnh trong hình.



Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Kể tên được một số loại hình nghệ thuật dân gian tiêu biểu của Quảng Ngãi.
- Nêu được đặc điểm, cảm nhận về nghệ thuật âm nhạc và nghệ thuật tạo hình (ở các làng nghề truyền thống) tại Quảng Ngãi.
- Mô phỏng được một số hoạ tiết của nghệ thuật tạo hình ở các làng nghề truyền thống tại Quảng Ngãi.
- Có ý thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá nghệ thuật của quê hương Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi, vùng đất có đời sống văn hoá nghệ thuật phát triển phong phú và giàu bản sắc với các điệu múa, điệu hát, điệu lí, điệu hò của các dân tộc Kinh, Hre, Co, Ca Dong,... mang đậm sắc thái trữ tình, âm hưởng trầm hùng, lạc quan yêu đời gắn với đời sống tâm linh, khát vọng bình yên no ấm; với những làng nghề thủ công truyền thống như gốm Mỹ Thiện, đúc đồng Chú Tượng và thổ cẩm Làng Teng,...



Hình 3.1. Đội sắc bùa Phở An trình diễn tại Đền thờ Anh hùng Trương Định



Hình 3.2. Sản phẩm gốm Mỹ Thiện,
thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn



Hình 3.3. Thủ cẩm Làng TENG,
xã Ba Thành, huyện Ba Tơ



Kể tên một số loại hình nghệ thuật dân gian ở Quảng Ngãi mà em biết.



1. Vài nét về văn hoá nghệ thuật âm nhạc ở Quảng Ngãi

a) Vùng đồng bằng, ven biển – hải đảo (Bao gồm: thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ và các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức và Lý Sơn).

Văn hoá nghệ thuật âm nhạc vùng đồng bằng, ven biển – hải đảo là những loại hình diễn xướng dân gian độc đáo như hát múa bả trạo, hát múa sắc bùa,... gắn liền với các lễ hội cầu ngư, thờ cá Ông, thờ nữ thần,... lời hát, câu hát gắn liền với đời sống tâm linh, khát vọng bình yên, no ấm. Hát múa bả trạo nổi tiếng ở vùng ven biển huyện Bình Sơn như Bàu Bèo, Tuyết Diêm, Đông Yên với các điệu múa cách điệu từ cuộc sống gian nan, vất vả của người dân vùng biển; Hát múa sắc bùa ở thị xã Đức Phổ lại cho thấy sự thành thực, uyển chuyển trong sử dụng nhạc cụ sanh tiền, tạo nên sự đa dạng về giai điệu, tiết tấu.



Hình 3.4. Hát múa bãi trạo



Hình 3.5. Hát múa sắc bùa

Các điệu lí, điệu hò với những bài dân ca do nhân dân sáng tác. Lời ca thường được sử dụng từ câu ca dao, câu thơ lục bát,... được truyền miệng từ đời này qua đời khác và phổ biến ở từng vùng, từng miền.

Lí là những bài dân ca ngắn gọn, giản dị, mộc mạc. Mỗi làn điệu của một bài lí đều có nét riêng tùy thuộc vào nội dung của những câu thơ, câu ca dao như bài hát *Lí thiên thai, Lí cây khế, Lí tang tít, ...*

Hò là một khúc dân ca, thường hát khi lao động. Hò để thúc đẩy nhịp độ lao động, để động viên cổ vũ, để giải trí khi làm việc mệt nhọc, để bày tỏ tình cảm với quê hương đất nước và con người như: Hò hụi, Hò tát nước, Hò giặt chài,... Điệu hò có phần “xướng” và phần “xô” như sau:

- Xướng: dành cho một người có giọng tốt hát (hát phần lời ca của câu thơ).
- Xô: dành cho tập thể vừa làm vừa hát theo động tác lao động (hát phần từ đệm).

b) Vùng miền núi (Bao gồm các huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ)

Nghệ thuật âm nhạc vùng miền núi cũng mang nhiều sắc thái khác nhau gắn với đời sống văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số Hre, Co, Ca Dong.

Nghệ thuật âm nhạc dân tộc Hre mang đậm sắc thái trữ tình, sâu lắng, thể hiện qua tiết tấu đa dạng của dàn chêng 3 (ching mon), đàn brook, kèn ra ngói, kèn tà vố, chinh kla, các điệu hát talêu (calêu), cachoi.



Hình 3.6. Vũ điệu dân gian của người Hre

Nghệ thuật âm nhạc dân tộc Co có âm hưởng trầm hùng, mạnh mẽ với diễn tấu sôi động của các chàng trai trong màn đấu chiêng, nhịp chân khoẻ khoắn của các cô gái trong điệu múa cà đáo (Kadáo), các điệu hát xà ru, a giới,...

Nghệ thuật âm nhạc dân tộc Ca Dong thể hiện tính lạc quan, yêu đời của một tộc người vốn quen sống ở vùng núi cao được phổ biến qua âm hưởng của dàn chiêng h'len, đàn bầu, làn điệu dân ca ra nghe, dê ô dê,...



Hình 3.7. Nghệ thuật “đấu chiêng” của người Co



Hình 3.8. Hát dân ca truyền thống của người Ca Dong

2. Vài nét về nghệ thuật tạo hình ở các làng nghề Quảng Ngãi

a) Gốm Mỹ Thiện

Đây là một trong những làng gốm hưng vượng một thời. Gốm Mỹ Thiện (thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn) được sản xuất theo phương thức tạo hình thủ công với kỹ thuật bàn xoay; nguyên liệu làm cốt gốm là đất sét được lọc kỹ tạp chất, men gốm được sản xuất bằng cách nghiền các loại đá núi trong vùng, pha thêm chì, đồng, vỏ ốc và một số phụ gia khác theo bí quyết trao truyền nhiều đời và khả năng sáng tạo không ngừng của các nghệ nhân. Trong phân công sản xuất, thợ gốm nữ chuyên lo khâu tạo hình, chuốt sản phẩm; còn thợ gốm nam chuyên lo khâu vận chuyển và làm đất, nung, đắp hình, làm men.



Hình 3.9. Tạo họa tiết Gốm Mỹ Thiện

Các sản phẩm của gốm Mỹ Thiện chủ yếu là đồ gia dụng như: chum, ghè, các loại vò, ché, bình vôi, hũ, thạp, ấm trà, bình hoa, tượng động vật,... Các nghệ nhân bằng đôi tay khéo léo cùng óc sáng tạo của mình đã đưa những hình vẽ rồng, phụng, hoa, quả,... vào sản phẩm với những họa tiết sống động. Nhiều người cho rằng, nghệ nhân làm gốm, đó chính là những người “thổi hồn” vào đất. Trong đó, có một số sản phẩm được tráng men như: bình hoa, bình vôi, tượng động vật, ấm trà, ché đựng rượu,... Men gốm Mỹ Thiện có màu từ tím đậm đến tím nhạt, vàng, vàng ngả sang xanh ngọc. Từ lâu, gốm Mỹ Thiện không chỉ có mặt ở hầu khắp tỉnh Quảng Ngãi mà còn vươn ra các tỉnh, thành phố lân cận như: Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định và ngược lên tới Tây Nguyên.



Hình 3.10. Sản phẩm gốm Mỹ Thiện

Trải qua nhiều biến động, làng gốm Mỹ Thiện hiện nay chỉ còn lại một lò gốm duy nhất. Nét độc đáo của gốm tráng men Mỹ Thiện là kĩ thuật nung qua 2 lửa. Lần nung thứ nhất để tạo cho xương gốm chắc. Lần thứ hai, sản phẩm gốm được nhúng men rồi cho vào lò nung, với lần nung này, màu sắc sản phẩm sẽ thay đổi theo nhiệt độ. Gốm Mỹ Thiện xứng đáng được xếp vào làng gốm có giá trị trong ngôi nhà gốm Việt, cần được bảo tồn, có giải pháp nâng cao chất lượng và kĩ thuật tạo hình để phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường gốm sứ hiện nay.

b) Đúc đồng Chú Tượng

Làng đúc đồng Chú Tượng nằm ở phía tây nam Núi Vom, thôn Chú Tượng, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức. Không phải ngẫu nhiên mà nơi đây có tên gọi là Chú Tượng. “Chú” nghĩa là “thợ”, “tượng” là “đúc”, tức là làng thợ đúc.

Để trở thành một người thợ đúc đồng lành nghề không hề đơn giản, điều quan trọng là phải “thấm thấu” cái hồn của nghề. Đối với thợ đúc đồng thì đất sét rất quý, họ phải chọn đất sét loại tốt thì mới tạo hình chiếc khuôn bền, đẹp; đó là khâu đầu tiên và quan trọng để có được sản phẩm bằng đồng tinh xảo. Người thợ đúc đồng tự mình thiết kế mẫu mã, vẽ vào khuôn đất những họa tiết đẹp mắt



Hình 3.11. Sản phẩm chuông đồng Chú Tượng

như gửi vào đó niềm đam mê, để rồi niềm vui không thể diễn tả hết bằng lời khi mỗi sản phẩm bằng đồng ra đời. Làng đúc đồng Chú Tượng được biết đến qua sản phẩm quả chuông Thần trên chùa Thiên Ân lưu truyền đến ngày nay. Một thời, đây là làng nghề đúc đồng nổi tiếng không chỉ ở Quảng Ngãi, có những nghệ nhân nổi tiếng từng được mời ra kinh đô Huế để đúc tượng cho vua Khải Định. Hiện tại, làng nghề chỉ còn vài hộ gia đình cố gắng giữ lửa, mong một ngày nào đó nghề đúc đồng Chú Tượng sẽ được phục hưng.



Hình 3.12. Hoa tiết hoa mai – sản phẩm của làng nghề đúc đồng Chú Tượng, Đức Hiệp, Mộ Đức

c) Thổ cẩm Làng Teng

Làng Teng thuộc xã Ba Thành, huyện Ba Tơ, cách trung tâm thị trấn Ba Tơ khoảng 7 km về phía đông. Nghề truyền thống của người Hrê ở Làng Teng là dệt thổ cẩm với những nét độc đáo riêng từ nguyên liệu, tạo hình hoa văn đến màu sắc sản phẩm.

Nghệ thuật tạo hình hoa văn được thể hiện trên những tấm thổ cẩm của người Hrê rất đa dạng, phong phú, biểu hiện sự gần gũi với con người như mây trời, sông suối, núi rừng, nương rẫy, hàng rào,... Mỗi hoa văn đều mang ý nghĩa riêng và góp phần vẽ nên một nét văn hoá chung trong nghệ thuật tạo hình của người Hrê. Có thể phân chia các loại hoa văn trang trí trên thổ cẩm của người Hrê thành các thể loại khác nhau như: hoa văn động vật, thực vật,...

Hoa văn động vật là những con vật nuôi gắn bó với con người thường thấy như: hình chân gà, vịt (dành ia), chân chó (dành có),... Hoa văn thực vật là thiên nhiên xung quanh như: cỏ cây, hoa lá,...



Hình 3.13. Nghệ nhân Làng Teng truyền nghề dệt thổ cẩm lại cho thế hệ trẻ



Hình 3.14. Người Hrê trong trang phục truyền thống đang tham gia sinh hoạt văn hoá Cồng chiêng

Điểm nổi bật dễ nhận thấy ở những bộ trang phục của người Hrê thường có hai màu: đỏ và đen. Người Hrê quan niệm, màu đen tượng trưng cho nước và đất, là âm tính – nữ giới; màu đỏ là thể giới vô hình, tượng trưng cho thần linh, là dương tính – nam giới.

Những sản phẩm thổ cẩm không chỉ đơn thuần phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày, mà còn là nét văn hoá độc đáo của đồng bào Hrê nơi đây. Cứ đến những ngày lễ hội, Tết Ngã rạ, mừng lúa mới,... đồng bào Hrê lại khoác lên mình bộ trang phục thổ cẩm truyền thống của dân tộc.

Em có biết?

Tháng 9 năm 2019, nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Hrê ở Làng Teng được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.



1. Nêu vài nét về văn hoá nghệ thuật âm nhạc ở Quảng Ngãi.
2. Nét độc đáo của gốm tráng men Mỹ Thiện là gì?



LUYỆN TẬP

1. Kể tên và nêu đặc điểm các loại hình văn hoá nghệ thuật âm nhạc vùng đồng bằng, ven biển – hải đảo ở Quảng Ngãi.
2. Trình bày đặc điểm văn hoá nghệ thuật âm nhạc của dân tộc Hrê, Co và Ca Dong.
3. Chọn và mô phỏng lại một trong những hoạ tiết của gốm Mỹ Thiện, thổ cẩm Làng Teng hoặc đúc đồng Chú Tượng mà em yêu thích.



VẬN DỤNG

1. Nghe và nêu cảm nhận về bài hát “Mía ngọt quê em” sáng tác nhạc sĩ Trần Xuân Tiên và “Kéo lưới trên biển quê hương” sáng tác nhạc sĩ Trương Quang Lục.
2. Sưu tầm những bài hát mang âm hưởng dân ca Quảng Ngãi.
3. Em hãy viết đoạn văn nêu cảm nhận của mình về vẻ đẹp của một trong những làng nghề: gốm Mỹ Thiện, thổ cẩm Làng Teng hoặc đúc đồng Chú Tượng.
4. Chia sẻ trách nhiệm của em để gìn giữ và phát huy các loại hình văn hoá, nghệ thuật ở Quảng Ngãi.

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Kể được tên một số nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Nêu được đặc điểm sự phân bố và quy trình sản xuất một số nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Có ý thức bảo tồn và phát huy thế mạnh các nghề truyền thống của tỉnh Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi hình thành và phát triển khá sớm, phần lớn có nguồn gốc từ những người nông dân miền Bắc di cư vào Nam trong các thế kỉ XV, XVI (nghề mộc, dệt chiếu, làm nón, đan lát, đúc đồng, làm gốm, chế tác sừng,...); một bộ phận nhỏ là từ người Hoa truyền lại (nghề làm kẹo gương, làm nhang); các nghề đã có từ trước, thời Văn hoá Sa Huỳnh (gốm), thời Văn hoá Chăm-pa (rèn, khảm xà cừ) tạo nên các nghề mang tính đặc thù, phong phú, đa dạng của vùng đất Quảng Ngãi.



Các nghề truyền thống được hình thành và phát triển ở tỉnh Quảng Ngãi như thế nào?

1. Nghề rèn

Nghề rèn xuất hiện trên đất Quảng Ngãi từ rất sớm và có sự gắn bó với đời sống vật chất cũng như tinh thần của cư dân Văn hoá Sa Huỳnh, các công cụ đã được tìm thấy gồm: dao, rựa, kiếm, đục,... Theo thời gian, người Chăm và người Việt kế tiếp nhau phát triển nghề rèn để sản xuất ra các công cụ lao động.

Hiện nay, dù đã có những công cụ sắt thép được sản xuất bằng máy móc và dây chuyền hiện đại cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, nhưng nghề rèn sắt thép cổ truyền vẫn còn duy trì ở các làng quê Quảng Ngãi tiêu biểu như xóm lò rèn ở thôn Minh Khánh, xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, là nơi vẫn luôn giữ được không khí nhộn nhịp trong tiếng búa gõ đập sắt, tiếng gió từ cánh quạt để nung than. Dụng cụ của nghề rèn gồm có: đe, búa tạ, búa tay, thước, giũa, ve đóng cò, đột, chích, bộ quay gió và lò nung,... Mỗi loại dụng cụ đều có chức năng riêng.

Quy trình sản xuất của nghề rèn trải qua ba giai đoạn:

+ **Bước 1:** Đưa sắt nguyên vào lò nung nóng.



Hình 4.1. Nung nóng sắt trong nghề rèn ở xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh

+ **Bước 2:** Sau khi nung đỏ sắt, lập tức người thợ phải đem ra đập để tạo dáng cho công cụ.



Hình 4.2. Tạo dáng cho công cụ trong nghề rèn ở xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh

+ **Bước 3:** Cứ tiếp tục tạo dáng công cụ theo các quy trình kĩ thuật đối với từng loại khác nhau. Sau đó đem mài giũa bằng tay cho lưỡi công cụ (cuốc, xẻng, liềm, rựa, dao, kéo,...) thật sắc, bén.



Hình 4.3. Mài giũa sản phẩm trong nghề rèn ở xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh

Hiện nay, máy móc đã được sử dụng thay thế sức người ở những công đoạn nặng nhọc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Sản phẩm làm ra chủ yếu cung cấp cho nhu cầu tại địa phương.



Đọc thông tin trong mục 1 và quan sát các hình 4.1, 4.2, 4.3, hãy nêu quy trình sản xuất của nghề rèn.

2. Nghề dệt chiếu

Nghề dệt chiếu đã có từ lâu đời ở Quảng Ngãi, từ thế kỉ XV. Địa bàn có làng nghề dệt chiếu nằm ở vùng ven biển như: Thu Xà (xã Nghĩa Hoà, huyện Tư Nghĩa), Phú Thọ (xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi), Cổ Lũy (xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi); ngoài ra, còn có một số làng nghề nằm ở phía đông, ven biển huyện Bình Sơn, thị xã Đức Phổ.

Nguyên liệu làm chiếu là cây cói, đây là loại cây mọc ở vùng đất trũng thấp dọc ven biển. Loại cây này có bộ rễ phát triển rất mạnh, mọc um tùm, thân dài vươn cao. Khi cây cói có chiều cao từ 1 m đến trên 1,8 m thì được cắt về, chẻ nhỏ, phơi khô thành sợi dệt chiếu. Hiện nay, nguồn nguyên liệu cói chủ yếu nhập từ các tỉnh khác về để phục vụ cho sản xuất.

Quy trình dệt chiếu:

+ **Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu để dệt chiếu:** cây cói, dây lát, phẩm màu, khung dệt.



Hình 4.4. Chuẩn bị nguyên liệu dệt chiếu

+ **Bước 2: Nhuộm màu:** Cho từng bó cói vào nước có phẩm màu đang sôi, sau 5 phút lấy ra, mang đi phơi khô.



Hình 4.5. Nhuộm màu và phơi khô nguyên liệu dệt chiếu

+ **Bước 3: Dệt chiếu:** Công đoạn dệt chiếu thường gồm 2 người, phối hợp nhịp nhàng cùng nhau, một người đưa cói vào khung dệt, người còn lại dệt để kết nối các sợi cói lại với nhau, cứ như vậy tiếp nối cho đến khi hoàn thành xong một chiếc chiếu (dệt thủ công).



Hình 4.6. Dệt chiếu (sử dụng máy dệt)

+ **Bước 4: Hoàn thiện sản phẩm:** In hình lên chiếu. Tùy theo các mẫu chiếu mà người thợ dùng khuôn in trổ các hình ảnh, hoa văn để sản phẩm thêm thẩm mỹ.



Hình 4.7. May đường viền, hoàn thiện sản phẩm dệt chiếu ở xã Nghĩa Hoà, huyện Tư Nghĩa

Hiện nay, nghề dệt chiếu có nhiều cải tiến so với trước đây, nhiều công đoạn đã được sử dụng máy móc để thay thế cho lao động thủ công (sử dụng máy dệt để dệt chiếu, máy may để may đường viền,...), tạo ra các sản phẩm đa dạng, cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, được người tiêu dùng ưa chuộng.



Đọc thông tin mục 2 và quan sát các hình từ 4.4 đến 4.7, hãy nêu sự phân bố và quy trình sản xuất của nghề dệt chiếu.

3. Nghề đan

Nghề đan có mặt ở hầu hết các làng quê Quảng Ngãi từ lâu đời, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân. Những nơi hiện nay vẫn còn tồn tại và phát triển nghề đan là: thôn Hà Nhai (xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh), xã Tịnh Ấn Tây (thành phố Quảng Ngãi), thôn Hiệp Phổ Nam (xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành).

Hiện nay, xã Tịnh Ấn Tây (thành phố Quảng Ngãi) có cơ sở đan đồ dùng mỹ nghệ bằng mây, tre để bán ra thị trường nội địa và xuất khẩu, nhiều vật dụng mang tính thẩm mỹ cao. Nguyên liệu dùng trong nghề đan là mây, tre. Nguồn mây, tre ở Quảng Ngãi khá dồi dào. Sản phẩm nghề đan gồm: rổ, rá, sàng, nong, nia, thúng bơi, mủng, lò đơm cá, giỏ tre,...

Quy trình đan:

+ Bước 1: Chọn nguyên liệu mây, tre: Tùy theo sản phẩm cần đan, người thợ sẽ lựa chọn loại mây, tre cho phù hợp như: độ non, già; độ cứng,...



Hình 4.8. Nguyên liệu tre

+ Bước 2: Sơ chế nguyên liệu mây, tre:

Đối với nguyên liệu tre: Chặt lấy thân, phân thành từng đoạn rồi đem phơi.

Đối với nguyên liệu mây: Róc bỏ lớp vỏ gai bên ngoài, sau đó đem phơi.



Hình 4.9. Sơ chế nguyên liệu tre

+ **Bước 3: Chẻ sợi:** Mây, tre muốn sử dụng được thì phải chẻ nhỏ thành sợi, chuốt mỏng rồi mới có thể đan.



Hình 4.10. Chẻ sợi nguyên liệu tre

+ **Bước 4: Đan để tạo hình sản phẩm:** Sau khi đan xong, tùy theo yêu cầu, sản phẩm sẽ được nhúng keo, sơn màu, phủ bóng bề mặt, cắt tỉa những chỗ nổi, dư thừa,... để trông hoàn chỉnh nhất.

Sản phẩm của nghề đan ở Quảng Ngãi gồm: rổ, rá, sàng, nong, nia, thúng bơi, mủng, lò đơm cá, giỏ tre,...



Hình 4.11. Đan giỏ tre ở xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi



Đọc thông tin mục 3 và quan sát các hình từ 4.8 đến 4.11, hãy nêu sự phân bố và quy trình sản xuất của nghề đan.



LUYỆN TẬP

1. Hãy kể tên một số nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
2. Nêu sự phân bố và quy trình sản xuất của một nghề truyền thống mà em biết.
3. Vì sao chúng ta cần phải bảo tồn các nghề truyền thống?
4. Em cần phải làm gì để giữ gìn và phát huy thế mạnh của các nghề truyền thống?



VẬN DỤNG

1. Viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) giới thiệu với khách du lịch (bạn bè) về một nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi mà em yêu thích.
2. Sưu tầm một số câu ca dao nói về nghề truyền thống ở tỉnh Quảng Ngãi.
3. Sưu tầm thêm thông tin, hình ảnh về các nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

CHỦ ĐỀ 5

TIỀM NĂNG KINH TẾ BIỂN, ĐẢO Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

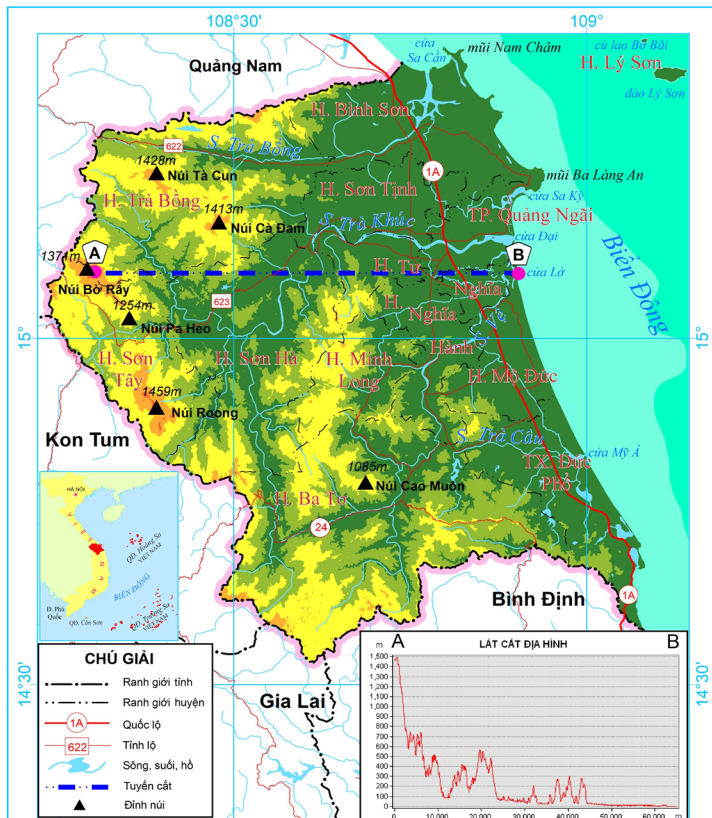
- Trình bày được vai trò của biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi đối với phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày được những tiềm năng để phát triển các ngành kinh tế biển, đảo của tỉnh Quảng Ngãi.
- Kể tên và xác định được vị trí các cửa biển, các bãi tắm ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.



MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi là tỉnh ven biển có bờ biển dài khoảng 130 km, vùng biển rộng lớn trên 11 000 km², phía đông giáp Biển Đông. Có 5 huyện, thị xã, thành phố giáp biển và một huyện đảo.

Khai thác tiềm năng, thế mạnh từ biển, đảo đóng vai trò ngày càng quan trọng, là một lợi thế trong việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.



Hình 5.1. Lược đồ tự nhiên tỉnh Quảng Ngãi



Dựa vào lược đồ hành chính tỉnh Quảng Ngãi (trang 5) và hình 5.1, hãy:

- Kể tên các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi giáp biển.
- Xác định vị trí các cửa biển của tỉnh Quảng Ngãi.



I. Vai trò của biển, đảo Quảng Ngãi đối với phát triển kinh tế – xã hội

Vùng biển Quảng Ngãi có vị trí địa lí quan trọng, thuận lợi cho giao thông vận tải, lưu thông hàng hoá trong nước và quốc tế.

Vùng biển Quảng Ngãi có nguồn tài nguyên phong phú như: các bãi biển đẹp; nhiều tôm, cá; các loại khoáng sản; nhiều vũng, vịnh kín gió, ... thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển. Bên cạnh đó, nơi đây còn lưu giữ các giá trị địa chất, các giá trị văn hoá, truyền thống lịch sử của dân tộc (lễ hội cầu ngư, lễ hội đua thuyền Tứ Linh, lễ Khao lè thể lính Hoàng Sa, ...). Đây cũng là địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh.

Sự hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển là một trong các cơ sở để phát triển cơ cấu kinh tế đa ngành, góp phần giải quyết việc làm cho người dân, thúc đẩy kinh tế – xã hội của tỉnh phát triển. Huyện Lý Sơn có tiềm năng để đánh bắt hải sản, trồng tỏi, hành và phát triển du lịch biển, đảo.



Hãy trình bày vai trò của biển, đảo đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tiềm năng kinh tế biển, đảo

a) Nguồn lợi hải sản

Vùng biển Quảng Ngãi có nguồn lợi hải sản phong phú với nhiều loại cá, tôm, cua, mực, ... có giá trị kinh tế cao. Ngư trường đánh bắt rộng lớn, thuận lợi cho việc khai thác hải sản. Ngoài ra, vùng biển của tỉnh còn có các loại tảo, rong biển, ... có giá trị làm thực phẩm, dược phẩm. Dọc bờ biển và ven đảo có các bãi triều, vũng, vịnh, cửa sông tạo điều kiện để phát triển nuôi trồng thủy hải sản nước mặn, nước lợ.



Hình 5.2. Cửa biển Mỹ Á, thị xã Đức Phổ



Hình 5.3. Khai thác hải sản trên biển

Với tiềm năng đa dạng, phong phú, ngành khai thác, nuôi trồng thủy hải sản của Quảng Ngãi nhất định sẽ phát triển để cung cấp nhu cầu thực phẩm cho nhân dân và tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao để xuất khẩu.



Hình 5.4. Nuôi hải sản ở huyện Lý Sơn



Hình 5.5. Nuôi tôm ở huyện Bình Sơn



Dựa vào hình 5.1 và thông tin trong mục a, hãy nêu những thuận lợi để phát triển ngành khai thác, nuôi trồng thủy hải sản ở tỉnh Quảng Ngãi.

b) Giao thông vận tải biển

Quảng Ngãi có hai cảng biển quan trọng là Dung Quất và Sa Kỳ. Cảng Dung Quất với lợi thế kín gió, độ sâu từ 10 – 19 m, gần các tuyến hàng hải nội địa và quốc tế, được thiết kế với hệ thống cảng đa chức năng, đảm bảo khối lượng hàng hoá thông qua khoảng 34 triệu tấn/năm (2020). Cảng Sa Kỳ nối đất liền với huyện Lý Sơn có chiều dài cầu cảng 106 m; diện tích cầu và sân bãi gần 7 500 m². Cảng Sa Kỳ khai thác các dịch vụ cảng biển, vận chuyển hàng hoá và hành khách trên tuyến Sa Kỳ – Lý Sơn; đáp ứng kịp thời nhu cầu hàng hoá, hành khách qua lại đảo Lý Sơn, góp phần phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Ngoài ra, Quảng Ngãi còn có các cửa biển: Sa Cần, Sa Kỳ, Cổ Luỹ, Cửa Lở, Mỹ Á, Sa Huỳnh góp phần quan trọng trong giao thông đường thuỷ, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.



Hình 5.6. Cảng Dung Quất, huyện Bình Sơn



Hình 5.7. Cảng Sa Kỳ, huyện Bình Sơn



Dựa vào hình 5.1 và thông tin trong mục b, hãy cho biết:

- Quảng Ngãi có những điều kiện thuận lợi gì để phát triển giao thông vận tải biển?
- Vai trò của các cảng biển trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

c) Du lịch biển, đảo

Quảng Ngãi có tài nguyên du lịch biển, đảo phong phú. Dọc bờ biển, từ Bắc vào Nam có nhiều bãi biển đẹp, hệ sinh thái biển đặc sắc, thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển các điểm du lịch và nghỉ dưỡng.



Hãy kể tên các bãi tắm của tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.

Huyện Lý Sơn cách cảng Sa Kỳ khoảng 15 hải lí về hướng đông bắc. Trên đảo có nhiều thắng cảnh thiên nhiên kì vĩ, xung quanh đảo là các rạn đá ngầm, rạn san hô cùng với nhiều di tích lịch sử – văn hoá, lễ hội và ẩm thực đặc trưng, là điều kiện thuận lợi để thu hút du khách và phát triển đa dạng các loại hình du lịch, thu hút du khách.



Hình 5.8. Đảo Lý Sơn nhìn từ trên cao



Hình 5.9. San hô ở đảo Bé, huyện Lý Sơn

Các khu du lịch biển đã được hình thành và đưa vào khai thác như: khu du lịch biển Khe Hai (huyện Bình Sơn), Mỹ Khê (thành phố Quảng Ngãi), Sa Huỳnh (thị xã Đức Phổ),... là động lực cho phát triển du lịch của tỉnh.

Theo định hướng phát triển của tỉnh Quảng Ngãi, du lịch biển, đảo trở thành loại hình du lịch chủ đạo, trong đó lấy Lý Sơn làm hạt nhân.



- Hãy kể tên các bãi tắm của tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.
- Nêu các điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển, đảo của tỉnh Quảng Ngãi.

d) Khoáng sản biển

Quảng Ngãi có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất muối: khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ cao, chủ yếu là các sông nhỏ, vùng biển có độ mặn cao, địa hình ven biển thuận lợi để hình thành các cánh đồng muối, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất muối.

Vùng sản xuất muối nổi tiếng của tỉnh và cả nước là Sa Huỳnh (thị xã Đức Phổ). Hiện nay, địa phương này đang đẩy mạnh sản xuất muối sạch theo hướng công nghiệp.

Những bãi cát ven biển có trữ lượng quặng titan sa khoáng khá lớn, tập trung chủ yếu ở huyện Bình Sơn và huyện Mộ Đức.



Hình 5.10. Sản xuất muối ở Sa Huỳnh



Kể tên các loại khoáng sản ở vùng biển Quảng Ngãi.



LUYỆN TẬP

1. Quảng Ngãi có những lợi thế gì để phát triển giao thông vận tải biển?
2. Trình bày những điều kiện thuận lợi cho ngành sản xuất muối ở tỉnh Quảng Ngãi.



VẬN DỤNG

1. Sưu tầm tranh, ảnh và viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về một cảng biển của tỉnh Quảng Ngãi.
2. Hãy giới thiệu với du khách về một bãi biển đẹp ở Quảng Ngãi mà em thích nhất.

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được các loại hệ sinh thái dưới nước ở Quảng Ngãi.
- Liệt kê được hệ thực vật và động vật thủy sinh tiêu biểu ở Quảng Ngãi.
- Sưu tầm tư liệu và giới thiệu được về một số hệ sinh thái dưới nước tại địa phương.



MỞ ĐẦU

Hãy trao đổi với bạn cùng bàn và sắp xếp những sinh vật trong hình bên dưới vào các nhóm phù hợp.



a) Con don



b) San hô biển Lý Sơn



c) Cá bóng Sông Trà



d) Rong biển Lý Sơn

Hình 6.1. Một số loài động vật, thực vật đặc trưng ở Quảng Ngãi



Kể tên các loài động vật, thực vật thủy sinh ở Quảng Ngãi mà em biết.

1. Các hệ sinh thái dưới nước ở Quảng Ngãi

Hệ sinh thái dưới nước ở tỉnh Quảng Ngãi gồm hệ sinh thái thủy vực nước ngọt (các hệ sinh thái của hệ thống sông, suối, hồ tự nhiên, hồ chứa), hệ sinh thái thủy vực nước lợ (cửa sông, vùng đất ngập nước, đầm ven biển) và hệ sinh thái nước mặn (các hệ sinh thái biển).

a) Các hệ sinh thái thủy vực nước ngọt

– Hệ sinh thái sông

Tỉnh Quảng Ngãi có 4 sông chính: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ và Trà Câu. Các sông bắt nguồn từ các dãy núi phía tây và đổ ra Biển Đông, sông ngắn và có độ dốc tương đối lớn. Hệ thống sông Vệ và sông Trà Khúc được nghiên cứu nhiều về đa dạng sinh học. Năm 1995, các nhà khoa học đã ghi nhận có ít nhất 49 loài cá nước ngọt trên sông Trà Khúc, 34 loài cá trên sông Vệ (*Nguyễn Hữu Dực, 1995*) và được bổ sung 40 loài cá vào năm 2011 (*Nguyễn Thị Hồng Hà và nnk, 2011*); khu vực thượng nguồn sông Trà Khúc của rừng núi Cà Đam (huyện Trà Bồng) đã ghi nhận 70 loài cá thuộc 50 giống, 18 họ với 6 bộ và vùng Cao Muôn (huyện Ba Tơ) đã ghi nhận 81 loài thuộc 55 giống, 18 họ và 6 bộ cá khác nhau (*Võ Văn Phú và nnk, 2011, 2012*).

– Hệ sinh thái hồ

Tỉnh Quảng Ngãi có các hồ chứa nhân tạo cung cấp nguồn nước tưới tiêu cho nông nghiệp như hồ Nước Trong (huyện Sơn Hà) với diện tích 46 000 ha; hồ Núi Ngang (huyện Ba Tơ) với diện tích 5 700 ha; hồ Liệt Sơn (thị xã Đức Phổ) với diện tích 860 ha và nhiều hồ chứa khác. Những hồ chứa nước nhân tạo này có tiềm năng rất lớn về đa dạng sinh học, góp phần bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên. Các loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế như cá chép, cá trắm cỏ, cá rô phi,... được nuôi thả trong hồ.



Hình 6.2. Hồ chứa Nước Trong, huyện Sơn Hà

Những hồ chứa nước nhân tạo này có tiềm năng rất lớn về đa dạng sinh học, góp phần bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên. Các loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế như cá chép, cá trắm cỏ, cá rô phi,... được nuôi thả trong hồ.

b) Các hệ sinh thái thủy vực nước lợ

Các vùng đất ngập nước, đầm ven biển quan trọng ở Quảng Ngãi là: bãi Cá Cối và sông Đầm ở xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn với diện tích 144,4 ha rừng ngập mặn vùng nước cửa sông, ao hồ, nuôi trồng thủy sản. Đầm An Khê và đầm Lâm Bình đều thuộc địa phận thị xã Đức Phổ, các đầm này có độ mặn thấp và được sử dụng để phục vụ nuôi trồng thủy sản với tổng diện tích trên 300 ha.



Hình 6.3. Đầm An Khê (thị xã Đức Phổ)

Đầm Nước Mặn nằm trong địa phận phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ với diện tích khoảng 150 ha, là đầm kiểu vịnh kín thông ra biển tại cửa Sa Huỳnh.

Quảng Ngãi có các cửa sông lớn như: cửa sông Trà Bồng, cửa sông Kinh Giang, cửa sông Trà Khúc, cửa Sông Vệ,... có giá trị về sinh thái và nguồn lợi thủy sản. Đây là nơi cư trú và là bãi đẻ trứng của nhiều loài động vật biển, như cá và nhóm động vật không xương sống. Tuy nhiên, tính đa dạng về thành phần loài thực vật ngập mặn không cao; có 3 loài cây chính là Đước, Cóc trắng và Dừa nước; trong đó, Dừa nước là loài chiếm ưu thế (diện tích 182,47 ha).

c) Hệ sinh thái biển

Hệ sinh thái biển tiêu biểu ở Quảng Ngãi là hệ sinh thái rạn san hô và hệ sinh thái thảm cỏ biển, tập trung chủ yếu ở vùng đáy vịnh Dung Quất và xung quanh huyện Lý Sơn với nguồn lợi thủy sản biển có giá trị cao và phong phú, đa dạng về sinh học.



Kể tên các loại hệ sinh thái dưới nước tiêu biểu ở Quảng Ngãi.

2. Hệ thực vật và động vật thủy sinh

a) Hệ thực vật

Kết quả phân tích khu hệ thực vật nổi xung quanh khu vực đảo Lý Sơn (*Viện Kỹ thuật biển, 2011*) đã ghi nhận được 162 loài tảo thuộc 46 họ, 34 bộ, 6 lớp, 4 ngành. Trong đó, ngành tảo Silic (*Bacillariophyta*) có thành phần loài phong phú nhất với 111 loài (chiếm 68,5% tổng số loài); kế đến là ngành tảo Giáp (*Dinophyta*) có 47 loài (chiếm 29,0%). Các ngành tảo Lam (*Cyanophyta*) và tảo Vàng ánh (*Chrysophyta*) chỉ có từ 1 – 3 loài (chiếm tỉ lệ từ 0,6 – 1,9%).

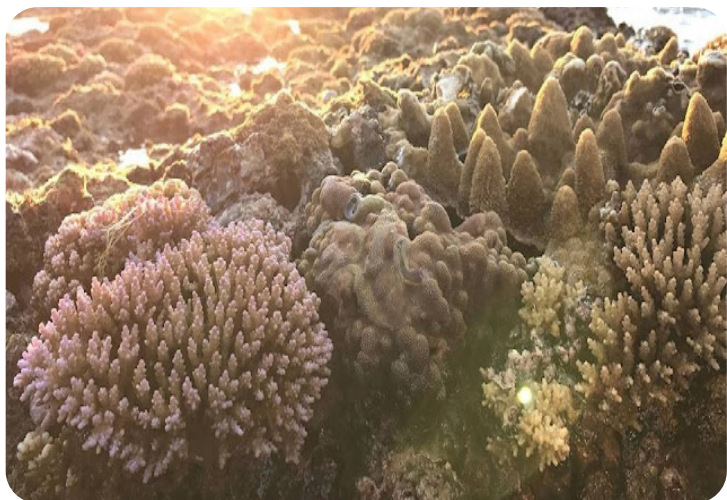
Thảm cỏ biển gồm các thực vật thủy sinh bậc cao (*Hydrophytes*), nhóm có hoa (*Anthophyta*) thích nghi sống ngập nước biển với môi trường độ muối cao, chịu được lực tác động của sóng, gió, thủy triều và có khả năng thụ phấn trong nước. Thảm cỏ ở Quảng Ngãi có 6 loài cỏ biển thuộc họ Thủy Thảo (*Hydrocharitaceae*) và Cỏ Kiệu (*Cymodoceaceae*).

Khu hệ Rong biển ở tỉnh Quảng Ngãi với 140 loài thuộc 4 ngành: rong Đỏ (*Rhodophyta*), rong Lục (*Chlorophyta*), rong Nâu (*Phaeophyta*) và rong Lam (*Cyanophyta*). Đảo Lý Sơn được xem là một trong những đảo có tài nguyên rong biển phong phú vào bậc nhất trong số các đảo ven biển ở nước ta.

Ngoài ra, Quảng Ngãi còn có các loài thực vật thủy sinh như: rong Đuôi chó (*Riophyllum aquaticum*), rau muống (*Ipomoea aquatica*), ngổ nước (*Limnophila heterophylla*), bèo tây (*Eichhornia crassipes*),... phân bố hầu hết tại các thủy vực nước ngọt.

b) Hệ động vật

Khu hệ cá nước ngọt ở tỉnh Quảng Ngãi có 174 loài thuộc 11 bộ, 40 họ khác nhau. Trong đó, bộ cá Chép chiếm số lượng loài nhiều nhất với 91 loài (chiếm 52,6% tổng số loài), kế đến là bộ cá Vược với 49 loài (chiếm 28,3 %) và bộ cá Da trơn với 18 loài (chiếm 10,4%).



Hình 6.4. Rạn san hô ở đảo Lý Sơn

Nguồn lợi thủy sản nước ngọt chủ yếu là các loài cá như: cá chép, cá mè, cá trôi, cá trắm, cá thác lác, cá chình, cá lóc. Nguồn lợi thủy sản nước lợ có: tôm sú,

tôm đất, tôm bạc, cua xanh và các loài cá nước lợ như: cá đối, cá vược, cá dìa, cá cãng. Đặc biệt, Quảng Ngãi còn có một số loài thủy sản có giá trị thương hiệu như: cá bống Sông Trà, don,...

Khu hệ cá biển có khoảng 202 loài với nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: cá chuồn, cá ngừ, cá thu, cá nục, cá trích, cá cơm,... Ngoài ra, còn có các loài giáp xác, thân mềm như: tôm hùm, tôm chì, cua huỳnh đế, ghẹ, mực ống, mực nang, các loại ốc biển,...

Hệ sinh thái rạn san hô xung quanh đảo Lý Sơn có 157 loài san hô cứng tạo rạn (*Viện kỹ thuật biển, 2012*). San hô sừng hươu, san hô hình bẹ lá, san hô khối chiếm ưu thế trong hệ sinh thái san hô của đảo Lý Sơn.

Về thú biển, vùng biển sâu Quảng Ngãi có 5 loài thú biển gồm: cá voi lưng xám (*Banaenoptera sp.*), cá heo không vây (*Neophocaena phocaenoides*), cá heo đốm nhiệt đới (*Stenella attenuata*), cá heo mũi chai (*Tursiops truncatus*) và cá voi omura (*Banaenoptera omurai*) (*Phạm Văn Chiến, 2013*).

(Nguồn: Quy hoạch đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến 2030)



Trình bày tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái dưới nước ở Quảng Ngãi.



LUYỆN TẬP

1. Lập bảng thống kê các loài động vật, thực vật thủy sinh tương ứng với các hệ sinh thái dưới nước ở tỉnh Quảng Ngãi theo gợi ý dưới đây:

Các hệ sinh thái dưới nước ở Quảng Ngãi	Hệ thực vật thủy sinh	Hệ động vật thủy sinh
Các hệ sinh thái thủy vực nước ngọt	?	?
Các hệ sinh thái thủy vực nước lợ	?	?
Hệ sinh thái biển	?	?

2. Đề xuất những việc nên làm và không nên làm để bảo vệ đa dạng sinh học các hệ sinh thái dưới nước.

Việc nên làm	Việc không nên làm
?	?
?	?



Em hãy lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau đây để thực hiện:

1. Sưu tầm tranh ảnh, thông tin về các hệ sinh thái dưới nước ở Quảng Ngãi, làm một album với chủ đề “*Bảo vệ đa dạng sinh học các hệ sinh thái dưới nước*” để giới thiệu và tuyên truyền bảo vệ đa dạng sinh học ở Quảng Ngãi.
2. Sưu tầm thông tin, viết một đoạn văn ngắn nói về hiện trạng đa dạng sinh học các hệ sinh thái dưới nước ở Quảng Ngãi mà em biết. Từ đó, hãy đề xuất các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học của các hệ sinh thái đó.

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được những nét chính về đoàn kết các dân tộc ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Trình bày một số thành tựu đạt được trong đoàn kết dân tộc ở tỉnh Quảng Ngãi qua các thời kì lịch sử.
- Làm rõ được ý nghĩa của việc phát huy tinh thần đoàn kết các dân tộc ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay.
- Ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với việc xây dựng khối đoàn kết trong lớp học và địa phương.



MỞ ĐẦU

Trong lịch sử cũng như hiện tại, cùng với các dân tộc anh em trên mọi miền của đất nước, các dân tộc ở Quảng Ngãi đã đoàn kết, chung sức, đồng lòng vượt qua mọi khó khăn và giành thắng lợi, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.



Theo em, nhân tố nào đã giúp Quảng Ngãi vượt qua mọi khó khăn và giành thắng lợi?

1. Khái quát về đoàn kết các dân tộc ở tỉnh Quảng Ngãi

Từ rất sớm, các dân tộc ở Quảng Ngãi (Hrê, Co, Ca Dong, Kinh ...) đã chung lưng đấu cật trong sản xuất, cùng nhau chinh phục thiên nhiên khắc nghiệt để sinh tồn và giữa các dân tộc đã diễn ra sự giao lưu về kinh tế – văn hoá – xã hội, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Các dân tộc đã có quan hệ mua bán, trao đổi các công cụ sản xuất và phương tiện lao động (trâu, bò, ngựa, cày, cuốc...); những sản vật như quế, cau, chè, cá, muối... và các nhu yếu phẩm cần thiết cho cuộc sống như lúa, gạo...; mối quan hệ đó diễn ra thường xuyên, liên tục từ đời này sang đời khác đã thắt chặt tình đoàn kết gắn bó keo sơn giữa miền xuôi và miền ngược. Tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc ở Quảng Ngãi càng được thể hiện rõ nét và bền chặt trong đấu tranh chống áp bức, bóc lột, chống ngoại xâm.

Từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, sức mạnh đoàn kết các dân tộc anh em trong tỉnh càng được phát huy mạnh mẽ trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.



Hình 7.1. Nhân dân Quảng Ngãi mít tinh ủng hộ Mặt trận Việt Minh

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Quảng Ngãi được giác ngộ, tham gia các tổ chức quần chúng như: Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Hội Thanh niên, Hội phụ nữ,... (trong thời kì 1930 – 1931); tham gia Hội đọc báo, Hội bóng đá, Hội may, Đoàn cày, Đoàn cấy, Đoàn gặt,...; tham gia Mặt trận Dân chủ Đông Dương (thời kì 1936 – 1939). Tiếp đó, nhân dân tham gia các tổ chức cứu quốc như Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc,... của Mặt trận Việt Minh (thời kì 1939 – 1945). Lực lượng cách mạng ngày càng phát triển. Phong trào đấu tranh do Phó Mục Gia, Chánh Nhá, Phó Nía,... lãnh đạo đã quy tụ đông đảo nhân dân tham gia.

(Nguồn: Địa chí Quảng Ngãi, trang 35 – 50)

Thời kì 1945 – 1954, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt (hợp nhất thành Mặt trận Liên Việt năm 1951) đã hội tụ các tầng lớp nhân dân đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến. Đầu năm 1946, số người tham gia Mặt trận Việt Minh ở Quảng Ngãi lên đến 250 000 người. Các dân tộc đã “đồng cam cộng khổ”, vững tin vào ngày mai tươi sáng. Thời kì 1954 – 1975, nhân dân đã đoàn kết trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam; quyên góp ủng hộ cách mạng, tích cực tham gia phong trào “Nhà nhà đón thư Đảng, bàn việc cứu nước, cứu nhà”, xây dựng làng chiến đấu liên hoàn giữa các xóm thôn để hỗ trợ nhau, cùng nhau kháng chiến.

(Nguồn: Địa chí Quảng Ngãi, trang 51 – 77)

Đoàn kết dân tộc là nét đẹp truyền thống quý báu, giữ vai trò quan trọng, xây dựng nên tình làng, nghĩa xóm, đùm bọc lẫn nhau khi hoạn nạn; giúp cộng đồng dân tộc ở Quảng Ngãi và cả nước vượt qua khó khăn, đánh thắng mọi kẻ thù, giữ vững biên cương bờ cõi, tạo nền tảng thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển.

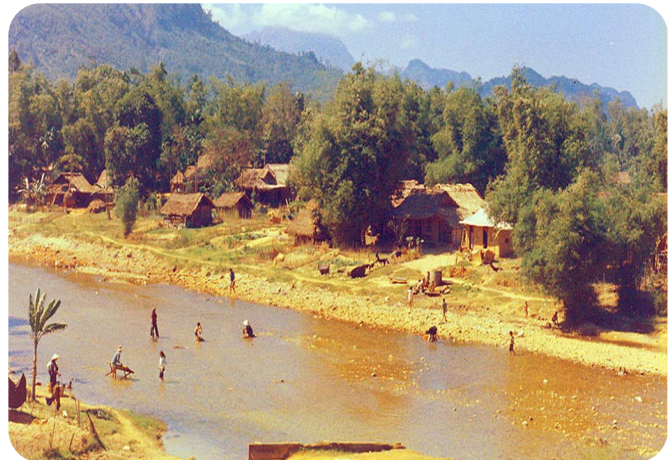


Tình đoàn kết các dân tộc ở Quảng Ngãi được thể hiện như thế nào trong thông tin, tư liệu trên?

2. Những thành tựu đạt được của đoàn kết dân tộc ở Quảng Ngãi qua các thời kì lịch sử

a) Thời kì vùng đất Quảng Ngãi thuộc quốc gia phong kiến Việt Nam

Các dân tộc ở Quảng Ngãi đã cùng nhau hợp sức khai hoang, lập làng, ổn định đời sống. Đến năm 1545, khi Bùi Tá Hán được giao nhiệm vụ trấn nhậm vùng Thừa tuyên Quảng Nam (trong đó có Quảng Ngãi), ông đã thực hiện nhiều chính sách tích cực thúc đẩy phát triển sản xuất, văn hoá – giáo dục. Đặc biệt, ông rất chú trọng giữ ổn định quan hệ giữa các dân tộc làm nền tảng cho việc an dân. Từ đó, Quảng Ngãi bước vào thời kì ổn định và không ngừng phát triển dưới thời các triều đại phong kiến Việt Nam.



Hình 7.2. Chính sách điền cư, khai hoang, lập làng (thế kỉ XVI – đầu thế kỉ XVIII)

b) Trong đấu tranh chống ngoại xâm

Từ năm 1858 đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời: Dưới sự áp bức của thực dân Pháp, nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi đoàn kết đấu tranh dưới ngọn cờ của các văn thân sĩ phu yêu nước như: Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Trần Du,.. trong phong trào Cần vương; Nguyễn Bá Loan, Lê Tự Khiết, Trần Kì Phong,... trong phong trào chống thuế, phong trào Duy tân;...

Từ năm 1930 đến năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các dân tộc trong tỉnh đã đoàn kết trong các hình thức mặt trận, đấu tranh làm nên những thắng lợi to lớn, tiêu biểu là thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945), Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong tỉnh (14 – 16/8/1945), góp phần vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), Quảng Ngãi là vùng tự do, là hậu phương quan trọng của khu V. Thực hiện nhiệm vụ “kháng chiến, kiến quốc”, nhân dân toàn tỉnh đoàn kết xây dựng và bảo vệ hậu phương, chi viện cho chiến trường Tây Nguyên và Nam Trung bộ, góp phần cùng cả nước đánh thắng thực dân Pháp xâm lược.

Thất bại tại Điện Biên Phủ, buộc Pháp kí Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương và rút quân về nước. Ngay sau đó, đế quốc Mỹ nhảy vào xâm lược, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, nhân dân Quảng Ngãi cùng cả nước đứng lên chống Mỹ, cứu nước.



Hình 7.3. Vệ quốc quân và nhân dân Quảng Ngãi mít tinh mừng ngày độc lập (02/9/1945)



Hình 7.4. Quang cảnh cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên tại Quảng Ngãi năm 1946

Ngày 07/7/1958, Đại hội đại biểu nhân dân các dân tộc miền Tây Quảng Ngãi tổ chức tại Gò Rô (thuộc xã Trà Phong, huyện Trà Bồng) đã giương cao lá cờ của Tỉnh uỷ trao tặng có dòng chữ “Suốt đời đi theo Bác Hồ làm cách mạng”; biểu thị quyết tâm đoàn kết cùng cả nước kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Sự kiện này được xem là “Hội nghị Diên Hồng” chống Mĩ, cứu nước của nhân dân Quảng Ngãi.

Ngay sau Đại hội, cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (1959) nổ ra và giành thắng lợi, đã khơi nguồn cho những chiến công oanh liệt của quê hương trong cuộc kháng chiến. Những thắng lợi liên tiếp, nổi bật là chiến thắng Ba Gia (1965), chiến thắng Vạn Tường (1965),... đã góp phần cùng cả nước phá tan các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mĩ, tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

Ngày 24/3/1975 đã đi vào lịch sử, trở thành ngày hội của nhân dân Quảng Ngãi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước – ngày giải phóng quê hương Quảng Ngãi.

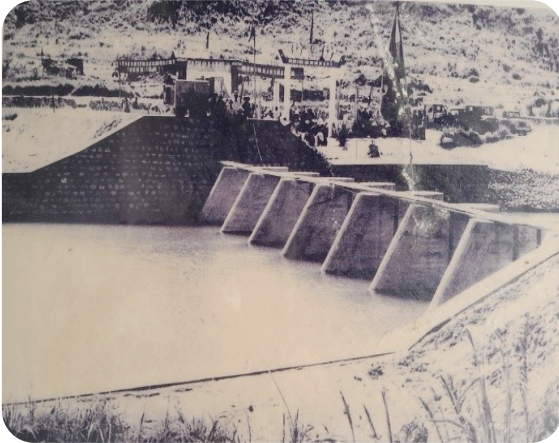


Hình 7.5. Nhân dân Quảng Ngãi mít tinh mừng ngày giải phóng tỉnh nhà, ngày 31/3/1975

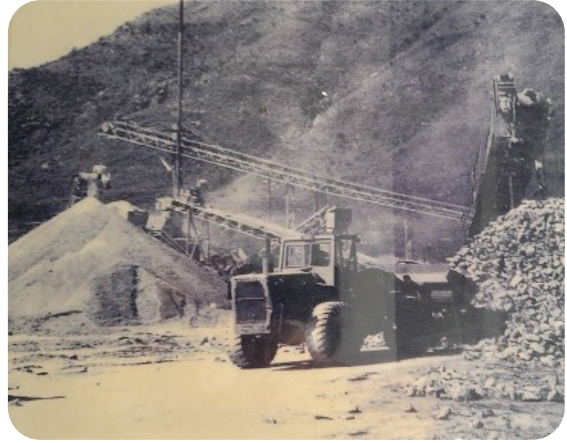
c) Trong thời kì hoà bình, xây dựng và phát triển quê hương (từ năm 1975 đến nay)

Sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước kết thúc, các dân tộc đã chung sức, đồng lòng khôi phục quê hương bị tàn phá sau chiến tranh, từng bước ổn định đời sống. Nhờ vậy, Quảng Ngãi đã từng bước vượt qua khó khăn để đi lên.

Đến tháng 12/1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới đất nước, các dân tộc ở Quảng Ngãi tích cực hưởng ứng; nêu cao tinh thần đoàn kết, vượt qua thiên tai, dịch bệnh,... phát triển kinh tế, xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao, quốc phòng – an ninh được giữ vững.



*Hình 7.6. Đập 19/5
khởi công xây dựng ngày 24/6/1975
(huyện Tư Nghĩa)*



*Hình 7.7. Xí nghiệp khai thác đá Vạn Mỹ
sản xuất các loại đá phục vụ cho việc khôi
phục tuyến đường sắt thống nhất Bắc – Nam
(huyện Sơn Tịnh)*



*Hình 7.8. Công trình đầu mối
thuỷ lợi Thạch Nham,
(xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa)*



*Hình 7.9. Cột cờ ở Lý Sơn khẳng định
chủ quyền biển đảo của Tổ quốc
(huyện Lý Sơn)*

Những kết quả đạt được bắt nguồn từ khối đoàn kết các dân tộc, từ sự gắn bó keo sơn, từ tinh thần tương trợ, giúp đỡ nhau trong lao động sản xuất, trong đấu tranh chống ngoại xâm và phát triển kinh tế – xã hội. Tinh thần đoàn kết, kề vai sát cánh bên nhau giữa các dân tộc ở Quảng Ngãi sẽ tiếp tục được củng cố và phát huy trong quá trình đổi mới, phát triển của đất nước.



Tinh đoàn kết dân tộc đã giúp Quảng Ngãi đạt được những thành tựu gì trong từng giai đoạn lịch sử?

3. Ý nghĩa của việc phát huy tinh thần đoàn kết các dân tộc ở tỉnh Quảng Ngãi trong công cuộc xây dựng quê hương

Để tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết các dân tộc vào công cuộc xây dựng và phát triển quê hương giàu đẹp, văn minh, các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể ở tỉnh Quảng Ngãi đã tập trung triển khai, thực hiện các hoạt động như sau:

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhân dân các dân tộc hăng hái tham gia bầu cử và ứng cử, tham gia xây dựng bộ máy chính quyền.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi và các tổ chức khác thường xuyên vận động hỗ trợ giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn. Hàng năm, ngày hội Đại đoàn kết toàn dân diễn ra sôi nổi trong toàn tỉnh. Những hoạt động đó góp phần củng cố vững chắc sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.



Hình 7.10. Cử tri Ba Tơ tham gia bầu cử Quốc hội khoá XV (huyện Ba Tơ)



Hình 7.11. Lãnh đạo Tỉnh thăm Mẹ Việt Nam Anh hùng Phạm Thị Gi (Tịnh Bắc, Sơn Tịnh)

Tạo điều kiện thuận lợi cho mỗi các nhân, hộ gia đình trong sản xuất, kinh doanh để phát triển. Việc xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh tiếp tục đẩy mạnh, hướng đến phát huy thế mạnh từng vùng, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, thực hiện xoá đói giảm nghèo,... Từ đó, niềm tin của các dân tộc ở Quảng Ngãi đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ngày càng được củng cố vững chắc, tạo động lực cho sự phát triển bền vững.



Hình 7.12. Cảnh đồng tỏi (huyện Lý Sơn)



Hình 7.13. Trồng lúa trên ruộng bậc thang (xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây)

Các hoạt động xã hội như văn hoá, văn nghệ được quan tâm, giá trị văn hoá của các dân tộc tiếp tục được bảo tồn và phát huy; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” ở khu dân cư được đẩy mạnh. Hoạt động giáo dục – đào tạo, y tế được chú trọng, nhất là vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn nhằm đảm bảo quyền bình đẳng giữa các dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần, giúp các dân tộc ý thức sâu sắc và có trách nhiệm hơn trong việc xây dựng khối đoàn kết.



Hình 7.14. Tiết mục đấu chiêng tại Lễ hội Điện Trường Bà (huyện Trà Bồng)



Hình 7.15. Lễ khai giảng tại trường THPT Dân tộc Nội trú tỉnh Quảng Ngãi

Những hoạt động xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân rất được coi trọng, nhất là ở những địa bàn quan trọng, đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân vươn khơi bám biển, vừa khai thác hải sản, vừa tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Trên cơ sở đó, khơi dậy tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc.



Hình 7.16. Ngư dân vươn khơi bám biển Hình 7.17. Lực lượng vũ trang Tỉnh huấn luyện

Việc thực hiện đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả các chính sách của Đảng và nhà nước trên địa bàn tỉnh, nhất định khối đoàn kết các dân tộc ở Quảng Ngãi sẽ tiếp tục được phát huy cao độ, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.



Đọc thông tin, quan sát các hình từ 7.10 đến 7.17, hãy rút ra ý nghĩa của việc phát huy tinh thần đoàn kết các dân tộc ở Quảng Ngãi trong công cuộc xây dựng và phát triển quê hương.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy kể một số hoạt động huy động được sức mạnh của toàn dân tại địa phương. Cho biết ý nghĩa của hoạt động đó.
2. Em cần làm gì để góp phần xây dựng khối đoàn kết trong lớp học và địa phương?



VẬN DỤNG

1. Viết một bài luận ngắn về tinh thần đoàn kết dân tộc ở địa phương nơi em đang sinh sống.
2. Em hãy sưu tầm những tranh, ảnh, câu thơ nói về tinh thần đoàn kết dân tộc ở tỉnh Quảng Ngãi và giới thiệu điều đó với các bạn trong lớp của em.

DANH SÁCH HÌNH ẢNH SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU

Hình	Trang	Nguồn	Hình	Trang	Nguồn
H1.1	7	Lê Minh Thử	H4.1 – H4.3	26 – 27	Nguyễn Đức Minh
H1.2	8	Phạm Ngọc Đường	H4.4 – H4.7	28 – 29	Phạm Ngọc Đường
H1.3 – H1.5	9 – 11	Nguyễn Đăng Lâm	H4.8 – H4.11	30 – 31	Đỗ Đình Anh
H2.1	13	Nguyễn Ngọc Trinh	H5.1	33	Lê Ngọc Hành
H2.2 – H2.3	14 – 15	Lê Minh Thử	H5.2 – H5.7	34 – 35	Lê Minh Thử
H2.4	16	Nguyễn Văn Xuân	H5.8	36	Nguyễn Đức Minh
H3.1 – H3.3	18 – 19	Lê Minh Thử	H5.9	36	Lê Minh Thử
H3.4 – H3.9	20 – 21	Nguyễn Đăng Lâm	H5.10	37	Phạm Ngọc Đường
H3.10 – H3.12	22 – 23	Lê Minh Thử	H6.1 – H6.4	38 – 41	Lê Minh Thử
H3.13 – H3.14	22 – 23	Nguyễn Đăng Lâm	H7.1 – H7.17	45 – 52	Lê Minh Thử

